

Số: 01 /BCKK-LT2

Phường 1 Bảo Lộc, ngày 30 tháng 06 năm 2026

## CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường tiểu học Lộc Thanh 2 công khai khoản thu chi tài chính năm 2025 như sau:

### I. Các khoản thu chi hoạt động năm 2025 và đối sánh số liệu năm 2024

#### 1. Các khoản thu

ĐVT: đồng

| TT   | Nguồn kinh phí                 | Loại hoạt động | Năm 2025      | Năm 2024      |
|------|--------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| 1    | Ngân sách nhà nước             | GD&ĐT          | 6.435.188.712 | 5.287.800.000 |
| 1.1  | KP thực hiện tự chủ            | GD&ĐT          | 6.278.071.212 | 5.283.600.000 |
| 1.2  | KP thực hiện không tự chủ      | GD&ĐT          | 157.117.500   | 4.200.000     |
| 1.3  | KP thực hiện CCTL              |                | 0             | 0             |
| 2    | Học phí                        |                | 0             | 0             |
| 3    | Cấp bù học phí                 |                | 0             | 0             |
| 4    | Kinh phí CSSKBĐ                | Hoạt động khác | 27.005.805    | 21.601.530    |
| 5    | Anh văn tự chọn khối 1,2       | Hoạt động khác | 0             | 1.008.000     |
| 6    | Tin học                        | Hoạt động khác | 0             | 1.440.000     |
| 7    | Vệ sinh                        | Hoạt động khác | 89.505.000    | 45.225.000    |
| 8    | Bán trú                        | Hoạt động khác | 74.876.627    | 17.568.000    |
| 9    | Nước uống                      | Hoạt động khác | 6.492.000     | 11.844.000    |
| 10   | Kỹ năng sống                   | Hoạt động khác | 66.576.000    | 116.352.000   |
| 11   | Tài trợ                        | Hoạt động khác | 0             | 95.850.000    |
| 12   | Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc | Hoạt động khác | 131.000       | 80.000        |
| TỔNG |                                |                | 6.699.775.144 | 5.598.768.530 |

## 2. Các khoản chi

### 2.1 Chi tiền lương và thu nhập năm 2025

| TT | Nội dung                       | Số tiền              |         |                    |                      |
|----|--------------------------------|----------------------|---------|--------------------|----------------------|
|    |                                | Ngân sách            | Học phí | Thu khác           | Tổng                 |
| 1  | Tiền lương                     | 2.094.193.250        | 0       | 0                  | 2.094.193.250        |
| 2  | Phụ cấp lương                  | 1.571.601.174        | 0       | 0                  | 1.571.601.174        |
| 3  | Các khoản đóng góp             | 576.276.387          | 0       | 0                  | 576.276.387          |
| 4  | Bổ sung thu nhập               | 510.867.098          | 0       | 0                  | 510.867.098          |
| 5  | Kinh phí CSSKBĐ                | 0                    | 0       | 0                  | 0                    |
| 6  | Anh văn tự chọn khối 1,2       | 0                    | 0       | 0                  | 0                    |
| 7  | Tin học                        | 0                    | 0       | 0                  | 0                    |
| 8  | Vệ sinh                        | 0                    | 0       | 63.000.000         | 63.000.000           |
| 9  | Bán trú                        | 0                    | 0       | 12.774.823         | 12.774.823           |
| 10 | Nước uống                      | 0                    | 0       | 0                  | 0                    |
| 11 | Kỹ năng sống                   | 0                    | 0       | 79.610.000         | 79.610.000           |
| 12 | Tài trợ                        | 0                    | 0       | 0                  | 0                    |
| 13 | Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc | 0                    | 0       | 0                  | 0                    |
|    | <b>TỔNG</b>                    | <b>4.752.937.909</b> |         | <b>155.384.823</b> | <b>4.908.322.732</b> |

### 2.2 Chi tiền lương và thu nhập năm 2024

| TT | Nội dung           | Số tiền       |         |          |               |
|----|--------------------|---------------|---------|----------|---------------|
|    |                    | Ngân sách     | Học phí | Thu khác | Tổng          |
| 1  | Tiền lương         | 2.489.885.047 | 0       |          | 2.489.885.047 |
| 2  | Phụ cấp lương      | 1.505.731.167 | 0       |          | 1.505.731.167 |
| 3  | Các khoản đóng góp | 593.684.831   | 0       |          | 593.684.831   |
| 4  | Bổ sung thu nhập   | 163.370.578   | 0       |          | 163.370.578   |
| 5  | Kinh phí           |               | 0       | 0        | 0             |

|    |                                |                      |          |                    |                      |
|----|--------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------------------|
|    | CSSKBĐ                         |                      |          |                    |                      |
| 6  | Anh văn tự chọn khối 1,2       |                      | 0        | 13.500.000         | 13.500.000           |
| 7  | Tin học                        |                      | 0        | 8.550.000          | 8.550.000            |
| 8  | Vệ sinh                        |                      | 0        | 76.500.000         | 76.500.000           |
| 9  | Bán trú                        |                      | 0        | 2.671.481          | 2.671.481            |
| 10 | Nước uống                      |                      | 0        | 0                  | 0                    |
| 11 | Kỹ năng sống                   |                      | 0        | 32.150.000         | 32.150.000           |
| 12 | Tài trợ                        |                      | 0        | 0                  | 0                    |
| 13 | Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc |                      | 0        | 0                  | 0                    |
|    | <b>TỔNG</b>                    | <b>4.752.671.623</b> | <b>0</b> | <b>133.371.481</b> | <b>4.886.043.104</b> |

### 2.3 Chi cơ sở vật chất và dịch vụ năm 2025

| TT | Nội dung                 | Số tiền     |               |           |             |
|----|--------------------------|-------------|---------------|-----------|-------------|
|    |                          | Ngân sách   | Học phí, CBHP | Thu khác  | Tổng        |
| 1  | Khen thưởng TX           | 0           | 0             | 0         | 0           |
| 2  | Dịch vụ công cộng        | 36.015.397  | 0             | 0         | 36.015.397  |
| 3  | Vật tư văn phòng         | 162.211.440 | 0             | 0         | 162.211.440 |
| 4  | Thông tin TTLL           | 31.965.091  | 0             | 0         | 31.965.091  |
| 5  | Hội nghị                 | 0           | 0             | 0         | 0           |
| 6  | Công tác phí             | 26.060.000  | 0             | 0         | 26.060.000  |
| 7  | Sửa chữa TS              | 104.054.910 | 0             | 0         | 104.054.910 |
| 8  | Chuyên môn               | 174.446.033 | 0             | 0         | 174.446.033 |
| 9  | Tài sản vô hình          | 12.936.320  | 0             | 0         | 12.936.320  |
| 10 | Phúc lợi tập thể         | 2.433.000   | 0             | 0         | 2.433.000   |
| 11 | Kinh phí CSSKBĐ          | 0           | 0             | 9.015.000 | 9.015.000   |
| 12 | Anh văn tự chọn khối 1,2 | 0           | 0             | 0         | 0           |
| 13 | Tin học                  | 0           | 0             | 0         | 0           |
| 14 | Vệ sinh                  | 0           | 0             | 2.102.000 | 2.102.000   |

|    |                                |                    |          |                   |                    |
|----|--------------------------------|--------------------|----------|-------------------|--------------------|
| 15 | Bán trú                        | 0                  | 0        | 63.833.000        | 63.833.000         |
| 16 | Nước uống                      | 0                  | 0        | 6.650.000         | 6.650.000          |
| 17 | Kỹ năng sống                   | 0                  | 0        | 14.000.000        | 14.000.000         |
| 18 | Tài trợ                        | 0                  | 0        | 0                 | 0                  |
| 19 | Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc | 0                  | 0        | 0                 | 0                  |
|    | <b>TỔNG</b>                    | <b>550.122.191</b> | <b>0</b> | <b>93.498.000</b> | <b>643.620.191</b> |

#### 2.4 Chi cơ sở vật chất và dịch vụ năm 2024

| TT | Nội dung                 | Số tiền     |               |            |             |
|----|--------------------------|-------------|---------------|------------|-------------|
|    |                          | Ngân sách   | Học phí, CBHP | Thu khác   | Tổng        |
| 1  | Khen thưởng TX           | 0           | 0             | 0          | 0           |
| 2  | Dịch vụ công cộng        | 28.523.764  | 0             | 0          | 28.523.764  |
| 3  | Vật tư văn phòng         | 118.003.807 | 0             | 0          | 118.003.807 |
| 4  | Thông tin TTLL           | 30.429.323  | 0             | 0          | 30.429.323  |
| 5  | Hội nghị                 | 0           | 0             | 0          | 0           |
| 6  | Công tác phí             | 24.960.000  | 0             | 0          | 24.960.000  |
| 7  | Sửa chữa TS              | 114.977.210 | 0             | 0          | 114.977.210 |
| 8  | Chuyên môn               | 74.008.049  | 0             | 0          | 74.008.049  |
| 9  | Tài sản vô hình          | 0           | 0             | 0          | 0           |
| 10 | Phúc lợi tập thể         | 30.666.000  | 0             | 0          | 30.666.000  |
| 11 | Kinh phí CSSKBD          | 0           | 0             | 20.521.000 | 20.521.000  |
| 12 | Anh văn tự chọn khối 1,2 | 0           | 0             | 4.883.906  | 4.883.906   |
| 13 | Tin học                  | 0           | 0             | 6.519.749  | 6.519.749   |
| 14 | Vệ sinh                  | 0           | 0             | 4.342.897  | 4.342.897   |
| 15 | Bán trú                  | 0           | 0             | 13.016.000 | 13.016.000  |
| 16 | Nước uống                | 0           | 0             | 17.794.000 | 17.794.000  |
| 17 | Kỹ năng sống             | 0           | 0             | 81.211.956 | 81.211.956  |
| 18 | Tài trợ                  | 0           | 0             | 30.000.000 | 30.000.000  |
| 19 | Lãi tiền gửi ngân        | 0           | 0             | 515.933    | 515.933     |

|  |              |                    |          |                    |                    |
|--|--------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------|
|  | hàng kho bạc |                    |          |                    |                    |
|  | <b>TỔNG</b>  | <b>421.568.153</b> | <b>0</b> | <b>178.805.441</b> | <b>600.373.594</b> |

## 2.5 Chi hỗ trợ người học

| TT | Nội dung               | Năm 2025  |               |      | Ngân sách năm 2024 |
|----|------------------------|-----------|---------------|------|--------------------|
|    |                        | Ngân sách | Học phí, CBHP | Tổng |                    |
| 1  | Hỗ trợ chi phí học tập | 0         | 0             | 0    | 4.200.000          |

## 2.6 Chi khác

| TT | Nội dung                | Số tiền năm 2025  |          |                   | Năm 2024          |
|----|-------------------------|-------------------|----------|-------------------|-------------------|
|    |                         | Ngân sách         | Thu khác | Tổng              |                   |
| 1  | Nộp thuế                | 0                 | 0        | 0                 | 0                 |
| 2  | Nộp ngân sách           | 0                 | 0        | 0                 | 0                 |
| 3  | Các khoản phí và lệ phí | 505.000           | 0        | 505.000           | 4.080.000         |
| 4  | Chi tiếp khách          | 4.473.000         | 0        | 4.473.000         | 9.687.524         |
| 5  | Chi các khoản khác      | 25.205.000        | 0        | 25.205.000        | 77.648.500        |
| 6  | Chi bảo hiểm TS và PT   | 1.650.000         | 0        | 1.650.000         | 0                 |
|    | <b>TỔNG</b>             | <b>31.833.000</b> | <b>0</b> | <b>31.833.000</b> | <b>91.416.024</b> |

## II. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026 – 2027

| TT | Các khoản thu                              | Mức thu             |  |
|----|--|---------------------|--|
|    |  | Năm học 2025 - 2026 | Dự kiến năm học 2026-2027                |
| 1  | Học phí                                    | 0đ/HS/tháng         | 0đ/HS/tháng                              |
| 2  | Anh văn khối 1,2                           | 0đ/HS/tháng         | 0đ/HS/tháng                              |
| 3  | Tin học                                    | 0đ/HS/tháng         | 0đ/HS/tháng                              |
| 4  | Vệ sinh                                    | 15.000đ/HS/tháng    | 15.000đ/HS/tháng                         |
| 5  | Bán trú Tiền ăn bữa chính + công trực trưa | 0đ/HS/tháng         | 30.000đ/suất/HS/ngày<br>94.000đ/HS/tháng |
| 6  | Kỹ năng sống                               | 0đ/HS/tháng         | 48.000đ/HS/tháng                         |
| 7  | Nước uống                                  | 0đ/HS/tháng         | 0đ/HS/tháng                              |

**III. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm học 2025 – 2026 về miễn, giảm học phí**

| TT | Nội dung     | Năm học 2025 - 2026 |          | Năm học 2024 - 2025 |                  |
|----|--------------|---------------------|----------|---------------------|------------------|
|    |              | Số đối tượng        | Số tiền  | Số đối tượng        | Số tiền          |
| 1  | Miễn học phí | 0                   | 0        | 0                   | 0                |
| 2  | Giảm học phí | 0                   | 0        | 0                   | 0                |
| 3  | Hỗ trợ CPHT  | 0                   | 0        | 6                   | 4.200.000        |
|    | <b>TỔNG</b>  | <b>0</b>            | <b>0</b> | <b>6</b>            | <b>4.200.000</b> |

**IV. Số dư các loại quỹ**

| TT  | Nguồn kinh phí                 | Số tiền           |                    |
|-----|--------------------------------|-------------------|--------------------|
|     |                                | Năm 2025          | Năm 2024           |
| 1.1 | KP thực hiện tự chủ            | 0                 | 0                  |
| 1.2 | KP thực hiện không tự chủ      | 0                 | 0                  |
| 1.3 | KP thực hiện CCTL              | 0                 | 0                  |
| 2   | Học phí                        | 0                 | 0                  |
| 3   | Cấp bù học phí                 | 0                 | 0                  |
| 4   | Kinh phí CSSKBĐ                | 34.428.372        | 16.437.567         |
| 5   | Anh văn tự chọn khối 1,2       | 68.944            | 68.944             |
| 6   | Tin học                        | 251               | 251                |
| 7   | Vệ sinh                        | 63.837.103        | 39.434.103         |
| 8   | Bán trú                        | 158.323           | 1.889.519          |
| 9   | Nước uống                      | 92.000            | 10.780.000         |
| 10  | Kỹ năng sống                   | 727.044           | 71.966.044         |
| 11  | Tài trợ                        | 29.184            | 80.579.965         |
| 12  | Lãi tiền gửi ngân hàng kho bạc | 173.604           | 594.927            |
|     | <b>TỔNG</b>                    | <b>99.514.825</b> | <b>221.751.320</b> |

Trường Tiểu học Lộc Thanh 2 thông báo công khai tình hình thu chi tài chính năm 2025 và dự toán các khoản thu chi ngoài ngân sách năm học 2026-2027 đến tập thể giáo viên, nhân viên, người lao động trường Tiểu học Lộc Thanh 2 biết, thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Cổng thông tin điện tử của trường
- Lưu: VT,KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Hoàng Văn Lâm**